

Trà Vinh, ngày 21 tháng 3 năm 2019

CÔNG BỐ

Giá Vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh,

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh tại Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016, Sở Xây dựng Công bố giá Vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (đính kèm).

Ghi chú:

- Tất cả giá vật liệu xây dựng nêu trên được tổng hợp từ các bảng báo giá của Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp;

- Bảng Công bố giá các loại vật liệu xây dựng phổ biến nêu trên để các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Ngoài ra chủ đầu tư, đơn vị tư vấn cần tham khảo giá thị trường do các tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự. Trong quá trình khảo sát, xác định giá vật liệu để áp dụng lưu ý: Vật liệu phải đảm bảo chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành;

- Khi tham khảo bảng giá vật liệu xây dựng theo Công bố này để lập dự toán xây dựng công trình, đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn liên hệ với đơn vị cung cấp để biết thêm thông tin về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chỉ mang tính chất tham khảo./. *nal*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Sở Tài chính (đ/b);
- Lưu: QLXD.

GIÁM ĐỐC



K.T. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hùng

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Kèm theo Công văn số 3/SXD-HĐXD ngày 21/3/2019 của Sở Xây dựng Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
Cát											
1	Cát san lấp	M ³	110.000								Giá đã có VAT
2	Cát vàng mi (nhuyễn)	M ³	280.000								
3	Cát vàng to	M ³	330.000								
Đá											
1	Đá 10x 20 xanh	M ³	465.000								Giá đã có VAT
2	Đá 10x 20 xám (đen)	M ³	420.000								
3	Đá 40x 60 xanh	M ³	430.000								
4	Đá 40x 60 xám (đen)	M ³	320.000								
5	Đá 0x 40 xám (đen)	M ³									
6	Đá 10x 10,2 xám (đen)	M ³									
7	Đá mi sân, xám (đen)	M ³									
8	Đá mi bụi, xám (đen)	M ³									
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH ĐỨC- Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh											
1	Cát san lấp	M ³									Giá chưa có VAT
2	Cát vàng mi (nhuyễn)	M ³	230.000								
3	Cát vàng (hạt to)	M ³	330.000								
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BẢY CHI - Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, P6, thành phố Trà Vinh											
1	Cát san lấp	M ³	110.000								Giá chưa có VAT
2	Cát vàng (hạt nhỏ)	M ³	240.000								
3	Cát vàng to	M ³	320.000								
CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG TÂM THỦY - Địa chỉ: Đường Bạch Đằng, P4, thành phố Trà Vinh											
1	Cát san lấp	M ³	110.000								
2	Cát vàng (hat nhỏ)	M ³	280.000								



[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú	
4	Thép cây vằn Φ10 JIS G3112:2010 (SD295A)	kg	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250	Giá chưa có VAT	
5	Thép cây vằn Φ12-Φ20 TCVN 1651-2:2008 (CB300V)	kg	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100		
6	Thép cây vằn Φ10 JIS G3112:2010 (SD390)	kg	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350		
7	Thép cây vằn Φ12-Φ32 JIS G3112:2010 (SD390)	kg	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200		
8	Thép cây vằn Φ36-Φ40 JIS G3112:2010 (SD390)	kg	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500		
9	Thép cây vằn Φ10 TCVN 1651-2:2008 (CB400V)	kg	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350		
10	Thép cây vằn Φ12-Φ32 TCVN 1651-2:2008 (CB400V)	kg	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200		
11	Thép cây vằn Φ36-Φ40 TCVN 1651-2:2008 (CB400V)	kg	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500		
12	Thép cây vằn Φ10 TCVN 1651-2:2008 (CB500V)	kg	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650		
13	Thép cây vằn Φ12-Φ32 TCVN 1651-2:2008 (CB500V)	kg	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500		
14	Thép cây vằn Φ36-Φ40 TCVN 1651-2:2008 (CB500V)	kg	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800		
15	Thép cây vằn Φ10 ASTM A 615/A 615M-09b (Grade 60)	kg	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550		
16	Thép cây vằn Φ12-Φ32 ASTM A 615/A 615M-09b (Grade 60)	kg	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400		
17	Thép cây vằn Φ36-Φ40 ASTM A 615/A 615M-09b (Grade 60)	kg	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700		
CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT. Địa chỉ: Lô B Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, P. Dĩ An, TX. Dĩ An, Bình Dương. ĐT: 08.35129896 - Fax: 08.38991730												

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	1	Thép cuộn Ø6,Ø8,Ø 10 (mác thép CB240T)	Kg	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	Giá chưa có thuế (Tiêu chuẩn TCVN 1651-1:2008 JIS G3112 ASTMA615/A615M BS 4449; JIS G3112)
	2	Thép cuộn Ø8 (mác thép CB300-V)	Kg	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	
	3	Thép thanh vằn Ø10(mác thép CB300-V; CB400-V	Kg	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	
	4	Thép thanh vằn Ø12 đến Ø32 (mác thép SD295; SD390)	Kg	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	
	5	Thép thanh vằn Ø36 đến Ø40 (mác thép GR40)	Kg	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	
	6	Thép thanh vằn Ø10(mác thép GR60)	Kg	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	
	7	Thép thanh vằn Ø12 đến Ø32 (mác thép GR60)	Kg	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	
	8	Thép thanh vằn Ø10 (mác thép CB500-V)	Kg	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	
	9	Thép thanh vằn Ø36 đến Ø40 (mác thép GR460;SD490)	Kg	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	
	Thép tấm											
	1	Thép tấm CT3 0.7 li kích thước 1m*2m	Kg	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
	2	Thép tấm CT3 0.8 li kích thước 1m*2m	Kg	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
	3	Thép tấm CT3 0.9 li kích thước 1m*2m	Kg	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
	4	Thép tấm CT3 1.2 li kích thước 1m*2m	Kg	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
	5	Thép tấm CT3 1.5 li kích thước 1m*2m	Kg	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	



[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Ống Inox											
	8	Ống Inox Ø19 dày 1 li	Cây	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	9	Ống Inox Ø25 dày 9 dem	Cây	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	
	10	Ống Inox Ø32 dày 1li	Cây	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	
	11	Ống Inox Ø42 dày 1,2 li	Cây	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	
	12	Ống Inox Ø50 dày 1,2li	Cây	604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	
	14	Ống Inox Ø60 dày 1.4 li	Cây	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	
	15	Ống Inox Ø76 dày 1.4 li	Cây	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	
	16	Ống Inox Ø90 dày 1.4 li	Cây	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	
	17	Ống Inox vuông 12*12 dày 1 li	Cây	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	
	18	Ống Inox vuông 16*16 dày 1 li	Cây	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	
	19	Ống Inox vuông 20*20 dày 1 li	Cây	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	
	20	Ống Inox vuông 25*25 dày 1,2 li	Cây	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	Giá đã có VAT
	CÔNG TY THÉP SeAH VIỆT NAM. Địa chỉ: Số 7, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0613.833.733											
	34	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 1.5 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	
	35	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 mm đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	
	36	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 mm đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	

23

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG TRUNG TIẾN - Văn phòng đại diện: Số 05 đường 12A KDC Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân TP HCM; Điện thoại: 028 542 80391; 0908 99 64 99											
Sản Phẩm AMITY Việt Nam											
1	Tile Clipin (Hệ thống Trần thép mạ AMITY 600x600 hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,5mm màu trắng. Khung xương thép mạ kẽm).	m2	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	
2	Tile Clipin (Hệ thống Trần nhôm AMITY 600x600 hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,6mm màu trắng. Khung xương thép mạ kẽm).	m2	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
3	Phụ kiện trần 600x600 Clipin Khung xương tam giác thép mạ kẽm dày 0,6mm: 1,8m; kẹp tăng đỡ: 1 cái, dây kẽm treo trần D4mm: 1m; nẹp viền tường: 1m □	m2	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	
4	150C (Hệ thống trần thép mạ kẽm AMITY 150C phủ sơn gia nhiệt khô rộng 150mm dày 0,5mm màu trắng. Khung xương thép mạ kẽm, có khóa chống gió).	m2	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
5	150C (Hệ thống Trần nhôm AMITY 150C hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,6mm màu trắng. Khung xương thép mạ kẽm).	m2	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	



	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Cà Mau	Ghi chú
	6	Phụ kiện trần 150C Khung xương 150C mạ kẽm dày 0,6mm; 1,0m; kẹp tăng đơ: 1 cái, dây kẽm treo trần D4mm: 1m; nẹp viền tường: 1m	m2	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	Đơn giá trên bao toàn bộ phụ kiện liên kết, chưa bao gồm chi phí lắp đặt và 10% thuế VAT
	7	SL 300AB (Hệ thống lam nhôm AMITY 300AB hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,8mm màu trắng).	md	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	
	8	SL 200AB (Hệ thống lam nhôm AMITY 200AB hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,8mm màu trắng).	md	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	
	9	Phụ kiện Bất liên kết lam nhôm AB dày 4mm: 1 cái	m2	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	
Sản Phẩm AMITY Việt Nam												
	1	Hệ thống Cửa đi Amity hệ 85 dày 1,2mm kính cường lực 8mm AMT-D 85	m2	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	Đơn giá trên bao toàn bộ phụ kiện liên kết, chưa bao gồm chi phí lắp đặt, vận chuyển và 10% thuế VAT
	2	Hệ thống cửa sổ mở quay Amity hệ 50 kính cường lực 5mm AMT-WD50P	m2	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	
	3	Hệ thống cửa sổ mở lùa Amity hệ 50 kính cường lực 5mm AMT-WD50S	m2	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	
	4	Hệ thống vách ngăn nhôm kính Amity hệ 85, kính cường lực 10mm AMT-P85	m2	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM - Địa chỉ: số 6, đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; ĐT: 0643853125, 0983390442												
Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới												

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - vỉa hè	Bộ	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	Giá đã bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện PVC
	và ngăn mùi kiểu mới F3 - vỉa hè	Bộ	11.649.000	11.649.000	11.649.000	11.649.000	11.649.000	11.649.000	11.649.000	11.649.000	
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối Kt: 760 x 580 x 1,470mm	Bộ	9.052.000	9.052.000	9.052.000	9.052.000	9.052.000	9.052.000	9.052.000	9.052.000	
Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), bê tông cốt thép											
	2 ngăn bê tông cốt sợi - Kt: B400 x 300 x 500 - vỉa hè	M	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	Giá đã bao gồm thuế VAT
	3 ngăn bê tông cốt sợi - Kt: B400 x 300 x 300 x 500 - vỉa hè	M	2.969.000	2.969.000	2.969.000	2.969.000	2.969.000	2.969.000	2.969.000	2.969.000	
	2 ngăn bê tông cốt thép - Kt: B400 x 300 x 500 - vỉa hè	M	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	
	3 ngăn bê tông cốt thép - Kt: B400 x 300 x 300 x 500 - vỉa hè	M	3.411.000	3.411.000	3.411.000	3.411.000	3.411.000	3.411.000	3.411.000	3.411.000	
Cầu kiện chân kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển											
	Cầu kiện phá sóng bê tông cốt sợi đúc sẵn M> 300	M	14.760.000	14.760.000	14.760.000	14.760.000	14.760.000	14.760.000	14.760.000	14.760.000	Giá đã bao gồm thuế VAT
CÔNG TY NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM. Địa chỉ: số 95-97-99 Võ Văn Tần, P.Tân An, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. Điện thoại: 07103.839.461											
Xà gỗ, thanh giàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT (bảo hành 25 năm)											
1	Lysaght Smartruss C4048, dày 0,54mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,54mm)	M	28.798								
2	Lysaght Smartruss C4060, dày 0,66mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,66mm)	M	36.300								
3	Lysaght Smartruss C4075, dày 0,75mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm)	M	43.197								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú	
	4	Lysaght Smartruss C7560, dày 0,66mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,66mm)	M	47.553									
	5	Lysaght Smartruss C7575, dày 0,81mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,81mm)	M	58.443									
	6	Lysaght Smartruss C7510, dày 1,06mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,06mm)	M	67.760									
	7	Lysaght Smartruss C10075, dày 0,81mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,81mm)	M	76.472									
	8	Lysaght Smartruss C10010, dày 1,06mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,06mm)	M	88.814									
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT (bảo hành 20 năm)												
	1	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm)	M	35.332									
	2	Lysaght Smartruss TS4060, dày 0,65mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,65mm)	M	43.560									
	3	Lysaght Smartruss TS6148, dày 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm)	M	45.250									
	4	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,8mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm)	M	68.728									
	5	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1.05mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,05mm)	M	79.860									
	Phụ Kiện đi kèm thép mạ hợp kim nhôm kẽm - BLUESCOPE LYSAGHT												
	1	14x20	con	1.573									
	2	Vít liên kết TRUSSTITE (d=6mm)	con	3.146									

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI LỢP TÔN										
	(Bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt Tôn	M ²	488.888								
	Khung thép, Xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten										
1	C & Z 10012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,10kg/m	M	117.007								
2	C & Z 10015, dày 1,5mm, trọng lượng 2,58kg/m	M	144.716								
3	C & Z 10019, dày 1,9mm, trọng lượng 3,31kg/m	M	181.621								
4	C & Z 15012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,89kg/m	M	158.268								
5	C & Z 15015, dày 1,5mm, trọng lượng 3,54kg/m	M	196.262								
6	C & Z 15019, dày 1,9mm, trọng lượng 4,54kg/m	M	246.961								
7	C & Z 20015, dày 1,5mm, trọng lượng 4,56kg/m	M	247.808								
8	C & Z 20019, dày 1,9mm, trọng lượng 5,77kg/m	M	312.301								
9	C & Z 20024, dày 2,4mm, trọng lượng 7,29kg/m	M	392.887								
10	C & Z 25019, dày 1,9mm, trọng lượng 6,54kg/m	M	353.199								
11	C & Z 25024, dày 2,4mm, trọng lượng 8,26kg/m	M	444.554								
12	C & Z 25030, dày 2,4mm, trọng lượng 10,33kg/m	M	626.417								
13	C & Z 30024, dày 2,4mm, trọng lượng 10,21kg/m	M	620.125								
14	C & Z 30030, dày 3.0mm, trọng lượng 12,76kg/m	M	773.190								
15	C & Z 35024, dày 2,4mm, trọng lượng 12,44kg/m	M	761.332								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
16	C & Z 35030, dày 3.0mm, trọng lượng 15,54kg/m	M	948.882								
17	C & Z 40024, dày 2,4mm, trọng lượng 13,41kg/m	M	760.379								
18	C & Z 40030, dày 3.0mm, trọng lượng 16,77kg/m	M	947.753								
19	51x28x1,5mm (chưa tính bulông)	M	62.557								
20	Bulông cho xà gồ M12 - G4.6	bộ	5.675								
Tấm lợp Gầu Trắng - mạ nhôm kẽm 150g/m2, Zinalume AZ150, khổ 1000mm (Bảo hành 20 năm)											
1	Tấm lợp Gầu Trắng dày 0.45mm	M ²	257.103								
2	Tấm lợp Gầu Trắng dày 0.43mm	M ²	304.458								
3	Tấm lợp Gầu Trắng dày 0.48mm	M ²	329.868								
Tấm lợp lạnh mạ màu (bảo hành 10 năm)											
1	Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0.40mm	M ²	214.368								
2	Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0.43mm	M ²	278.033								
Xà Gồ Gầu Trắng TS96 -Zinalume											
1	Dây 0.65mmTCT	M	85.586								
2	Dây 0.80mmTCT	M	105.221								
3	Dây 1.05mmTCT	M	119.196								
Tôn LYSAGHT KLIP-LOK 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm											
1	Thép Zinalume AZ150, dày 0.45mm, liên kết bằng đai KL65	M ²	348.722								
2	Thép Clean ColorbondXRW AZ150 , dày 0.48mm, liên kết bằng đai KL65	M ²	439.835								
Tôn LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA - rộng 1015mm											



[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	1	Khung treo trần Ceidek - C43x27 - 0.50mmTCT (Zincalume) - dài 3mét/cây	Cây	243.331								Giá đã có VAT
	2	Dây treo trần đk 4mm (dài 3m/cây)	Cây	20.083								
	3	Tăng đơ cho dây treo đk 4mm	Cái	2.081,0								
CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG Đường số 4, khu ĐTM Hưng Phú, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ; Điện thoại: 0292 3918335-0913339499.												Địa chỉ: H16,
I. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN												
	1	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (H8) L=6,7,8,9 m	md	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	
	2	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (H8) L=9,10,11,12 m	md	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	
	3	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (H8) L=15m	md	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	
	4	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (H8) L=18m	md	869.000	869.000	869.000	869.000	869.000	869.000	869.000	869.000	
	5	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (50%HL93) L=6,7,8,9 m	md	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
	6	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (50%HL93) L=9,10,11,12 m	md	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	
	7	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (50%HL93) L=15m	md	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	
	8	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (50%HL93) L=18m	md	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	
	9	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (65%HL93) L=6,7,8,9 m	md	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	
	10	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (65%HL93) L=9,10,11,12 m	md	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	
	11	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (65%HL93) L=15m	md	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
28	Gối cao su 300x150x28 mm không thép	cái	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	Giá đã có VAT, giá trên là giá bán tại xưởng đã bao gồm phí bốc dỡ sản phẩm(lên, xuống phương tiện của khách hàng)
29	Gối cao su 300x150x39 mm không thép	cái	602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	
30	Gối cao su 300x150x42 mm không thép	cái	658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	
31	Gối cao su 300x150x44 mm cốt bản thép	cái	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	
32	Gối cao su 506x203x50 mm	cái	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	
33	Gối cao su 560x203x50 mm	cái	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	
34	Khe co giãn cau su 260x1,000x50mm	md	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
35	Cau su chèn khe	md	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
Khuôn bông + ô hoa											
1	Khung bông cửa sổ sắt vuông rộng 800*1000	Khung	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	Giá đã có VAT
2	Khung bông cửa sổ sắt vuông rộng 1000*1200	Khung	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	
3	Khung bông cửa sổ sắt đẹp 8*10	Khung	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	
4	Khung bông cửa sổ sắt đẹp 10*12	Khung	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	
Sơn dầu + Sơn chống rỉ + Sơn tĩnh điện											
5	Mạ kẽm hàng rào, lan can sắt	M2	60.000								
6	Mạ kẽm thép hình các loại	M2	60.000								
Công ty TNHH Sơn- Đa vít (SON LATVEGAS)											
	Sơn phủ nội thất (Extra- in)	thùng 18L	750.000								
	Sơn phủ nội thất (Xantex- in)	thùng 18L	1.299.000								
	Sơn phủ nội thất (Bóng mờ Satin lao chùi hiệu quả)	thùng 18L	2.642.000								



	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú	
	1	Sơn phủ nội thất (Siêu bóng mờ diệt khuẩn, lao chùi hiệu quả)	thùng 5L	1.170.000								Giá đã có VAT	
	2	Sơn siêu trắng nội, ngoại thất (Nanotech- Shield white)	thùng 18L	1.700.000									
	3	Sơn phủ ngoại thất (Extra- ex)	thùng 18L	1.200.000									
		Sơn phủ ngoại thất (Santex- ex)	thùng 18L	1.730.000									
		Sơn phủ ngoại thất bóng mờ Satin cao cấp (Rovortex- ex)	thùng 18L	2.870.000									
		Sơn phủ ngoại thất bóng cứng chống thấm, chống bám bụi (Silk- 5 in 1)	thùng 18L	1.350.000									
		Sơn lót chống kiềm đa năng (Sealerone- kote)	thùng 18L	2.350.000									
	4	Sơn lót chống kiềm (Sealer ilk)	thùng 18L	1.700.000									
	5	Bột trét nội thất	Bao 40kg	290.000									
		Bột trét ngoại thất	Bao 40kg	340.000									
		Bột trét nội, ngoại thất cao cấp	Bao 40kg	390.000									
Sơn nước các loại + Bột trét các loại													
	1	Sơn lót chống thấm Beauty Sealer V9833	thùng 4L	410.500									
	2	Sơn phủ trong nhà Beauty Sealer V9833	thùng 17L	1.664.500									
	3	Sơn phủ trong nhà Fancy V618	thùng 4L	198.000									
	4	Sơn phủ trong nhà Fancy V618	thùng 17L	752.500									
	5	Sơn phủ trong nhà Beauty In V9826	thùng 4L	296.500									
	6	Sơn phủ ngoài nhà Beauty In V9826 siêu cao cấp	thùng 17L	1.106.000									

[illegible]

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
4	ZINKA Eco – TP.03 (Phổ thông)	Lon 4kg	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000	
5	ZINKA 1K (Hiệu quả kinh tế)	Lon 1kg	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	
6	ZINKA 1K (Hiệu quả kinh tế)	Lon 4kg	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	
CÔNG TY TNHH VLXD TRƯỜNG PHÁT TRÀ VINH Đường 151,Thạch Ngọc Biên K9-P9 TP.Trà Vinh; Tel: 0294.3850789 - 0979.919979, Email :Ctytruongphat.one@gmail.com											
SẢN PHẨM SƠN NƯỚC DONASA MÀU HỆ NƯỚC PHA TRÊN MÁY											
	Interior INP (Sơn trong nhà)	thùng 18L	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	
	NEWINTERIOR (Sơn trong nhà)	thùng 18L	1.049.000	1.049.000	1.049.000	1.049.000	1.049.000	1.049.000	1.049.000	1.049.000	
	EXTERIOR (Sơn ngoài nhà)	thùng 18L	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	
	SUPERCOAT (Sơn trong nhà cao cấp)	thùng 18L	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	
	FLINTCOAT (Sơn ngoài nhà)	thùng 18L	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	
	HITECH (Sơn ngoài nhà)	thùng 5L	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	
	Interior (Sơn trong nhà)	thùng 18L	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	
	Sheen Master :Sơn bóng	thùng 18L	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	
	Anti Alkali : Sơn lót	thùng 18L	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	
	HITECH :Sơn nhũ vàng (5618)	thùng 5L	2.962.000	2.962.000	2.962.000	2.962.000	2.962.000	2.962.000	2.962.000	2.962.000	
Bột trét tường DONASA											
	Trét trong nhà	Bao 40kg	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	
	Trét ngoài nhà	Bao 40kg	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	
	Trét trong nhà	Bao 40kg	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	
	Trét ngoài nhà	Bao 40kg	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	
	Trét trong nhà	Bao 40kg	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	
	Trét ngoài nhà	Bao 40kg	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	
Sơn chống thấm cách nhiệt DONASA □											

[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	10	Sơn nước nội thất – ACCORD thùng /18L/24.3kg	Kg	41.111	41.111	41.111	41.111	41.111	41.111	41.111	41.111	
	11	Sơn lót ngoại thất PROS NEW thùng/18l/13,4kg	Kg	117.350	117.350	117.350	117.350	117.350	117.350	117.350	117.350	
	12	Sơn lót nội thất PROSIN NEW thùng/18l/13,4kg	Kg	75.684	75.684	75.684	75.684	75.684	75.684	75.684	75.684	
	13	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) thùng 20Kg	Kg	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	
	14	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) màu thùng 20kg	Kg	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	
	15	Bột trét tường ngoại thất JOTON (bao 40kg)	Kg	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	
	16	Bột trét tường nội thất JOTON (bao 40kg)	Kg	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	Giá chưa có VAT
Doanh nghiệp tư nhân Quý Thiện. Địa chỉ: Đường Đồng Khởi nối dài, khóm 4, phường 9, thành phố Trà Vinh- Điện thoại: 0913.674.930; 0946.991.507												
	A	NHÂN HIỆU SƠN: HENRY										
	1	Bột bả nội thất: Y6.8-BB.	Kg	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	
	2	Bột bả ngoại thất: Y6.9-BB.	Kg	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375	
	3	Sơn nội thất: Y6.1 - CLASSIC	Kg	36.882	36.882	36.882	36.882	36.882	36.882	36.882	36.882	
	4	Sơn nội thất cao cấp: Y6.2 - LUXURY.	Kg	49.842	49.842	49.842	49.842	49.842	49.842	49.842	49.842	
	5	Sơn nội thất cao cấp: Y6.3 - LUXURY.	Kg	89.550	89.550	89.550	89.550	89.550	89.550	89.550	89.550	
	6	Sơn siêu trắng trần: YST-Super white	Kg	60.408	60.408	60.408	60.408	60.408	60.408	60.408	60.408	
	7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp: Y6.4- SATIN.	Kg	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	
	8	Sơn ngoại thất cao cấp bóng: Y6.5NG- DIAMOND	Kg	159.900	159.900	159.900	159.900	159.900	159.900	159.900	159.900	
	9	Sơn lót kháng kiềm nội thất: Y6.11- NANO-INT.	Kg	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	
	10	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất: Y6.6NG-PRIMER.EXT	Kg	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	



[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM (tại thành phố Hồ Chí Minh) Địa chỉ: Số 14,3A, Đường , thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai ; Điện thoại: (84)613836579, (84)613836586.											
Sơn NIPPON											
Sơn ngoại thất											
1	Bột trét ngoại thất NIPPON (bao 40kg)	bao	330.750	330.750	330.750	330.750	330.750	330.750	330.750	330.750	
2	Sơn chống kiềm ngoài nhà	18lít	2.786.400	2.786.400	2.786.400	2.786.400	2.786.400	2.786.400	2.786.400	2.786.400	
3	Sơn chống kiềm gốc dầu	20 lít	3.354.615	3.354.615	3.354.615	3.354.615	3.354.615	3.354.615	3.354.615	3.354.615	
4	Sơn siêu bóng (bảo hành 5 năm)	5 lít	1.688.445	1.688.445	1.688.445	1.688.445	1.688.445	1.688.445	1.688.445	1.688.445	
5	Sơn Plus (bảo hành 5 năm)	18lít	5.626.665	5.626.665	5.626.665	5.626.665	5.626.665	5.626.665	5.626.665	5.626.665	
6	Sơn bóng (bảo hành 5 năm)		1.467.180	1.467.180	1.467.180	1.467.180	1.467.180	1.467.180	1.467.180	1.467.180	
7	Sơn super Gard (bảo hành 3 năm)	18lít	2.874.960	2.874.960	2.874.960	2.874.960	2.874.960	2.874.960	2.874.960	2.874.960	
8	Sơn super matex (bảo hành 1 năm)	18lít	1.881.495	1.881.495	1.881.495	1.881.495	1.881.495	1.881.495	1.881.495	1.881.495	
Sơn nội thất											
9	Bột trét nội thất NIPPON (bao 40kg)	bao	265.815	265.815	265.815	265.815	265.815	265.815	265.815	265.815	
10	Sơn chống kiềm trong nhà	18lít	2.044.845	2.044.845	2.044.845	2.044.845	2.044.845	2.044.845	2.044.845	2.044.845	
11	Sơn siêu bóng trong nhà	5 lít	1.379.565	1.379.565	1.379.565	1.379.565	1.379.565	1.379.565	1.379.565	1.379.565	
12	Sơn bóng trong nhà(không mùi)	5 lít	1.199.880	1.199.880	1.199.880	1.199.880	1.199.880	1.199.880	1.199.880	1.199.880	
13	Sơn odour-less Spot- less	18lít	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	
14	Sơn odour-less chùi rửa vượt trội	18lít	2.175.525	2.175.525	2.175.525	2.175.525	2.175.525	2.175.525	2.175.525	2.175.525	
15	sơn matex	18lít	1.363.230	1.363.230	1.363.230	1.363.230	1.363.230	1.363.230	1.363.230	1.363.230	
16	Sơn vatex	17lít	684.585	684.585	684.585	684.585	684.585	684.585	684.585	684.585	Giá chưa có VAT

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	5	Ngói nhóm hai màu L 201, L 203, L 204 và Nhóm màu đặc biệt L 105, L 226. kích thước 420*330mm, khoảng 10 viên 1m2	Viên	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	Giá đã có VAT
	6	Ngói nóc	Viên	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	
	7	Ngói rìa	Viên	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	
	8	Ngói cuối rìa	Viên	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	
	9	Ngói ghép hai	Viên	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	
	10	Ngói cuối nóc	Viên	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	
	11	Ngói cuối mái	Viên	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	
	12	Ngói chạc 3, ngói chữ T	Viên	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	
	13	Ngói chạc 4	Viên	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	
	Tol + Trần											
	1	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,32mm	M	105.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	
	2	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,35mm	M	119.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	
	3	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,38mm	M	123.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
	4	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,40mm	M	126.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	
	5	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,42mm	M	133.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	
	6	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,45mm	M	144.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	
	7	Tol lạnh mạ nhôm màu dày 0,40mm	M	104.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	
	8	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,45mm	M	110.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	



[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 30 * 30 - D 1,2mm	Cây	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 20 * 40 - D 1,2mm	Cây	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 25 * 50 - D 1,2mm	Cây	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 40 * 40 - D 1,2mm	Cây	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 30 * 60 - D 1,2mm	Cây	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 40 * 80 - D 1,2mm	Cây	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 50 * 100 - D 1,4mm	Cây	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 60 * 120 - D 1,4mm	Cây	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 75 * 75 - D 1,4mm	Cây	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	
	Thép ống mạ kẽm - L= 6m - Φ 34 - D 2,1mm	Cây	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	
	Thép ống mạ kẽm - L= 6m - Φ 42 - D 2,6mm	Cây	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	
	Ống nhựa PVC Φ 34 - D 1,4mm	M	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	
	Ống nhựa PVC Φ 90 - D 1,7mm	M	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	
	Ống nhựa PVC Φ 110 - D 3,2mm	M	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	
	Ống nhựa HDPE Φ 90 - D 4,3mm	M	91.630	91.630	91.630	91.630	91.630	91.630	91.630	91.630	
	Ống nhựa PPR 1 lớp chỉ xanh Φ 25 - D 2,3mm	M	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	Giá đã có VAT

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG.
Địa chỉ: Tầng M, cao ốc IPC, 1489 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP.Hồ Chí Minh.ĐT: (84.8) 377 61 888 – 377 63 888

[illegible]

[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	15	Gỗ cam xe (đu mục) dài dưới 3m	M ³	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	Giá đã có VAT
	16	Gỗ cam xe (đu mục) dài trên 3m	M ³	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	
	17	Gỗ chuyên làm cầu đường dài 3m-6m	M ³	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	
	Cửa, khuôn bao cửa các loại (bằng gỗ) + Cửa nhôm - sắt + Lan can + Vách, bông sắt + Khuôn bông sắt											
	1	Cửa đi lá sách	M ²	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	
	2	Cửa sổ lá sách 8*10	Bộ	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	
	3	Cửa đi lá sách 10*12	Bộ	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
	CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 5,4dem											
		Loại >12m2	M ²	555.000								
		Loại 9 – 11,9m2	M ²	565.000								
		Loại 8 – 8,9m2	M ²	575.000								
		Loại 7 – 7,9m2	M ²	585.000								
		Loại 6 – 6,9m2	M ²	595.000								
		Loại 5 – 5,9m2	M ²	615.000								
		Loại 4 – 4,9m2	M ²	635.000								
		Loại 3 – 3,9m2	M ²	655.000								
	CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 6,3dem											
		Loại >12m2	M ²	580.000								
		Loại 9 – 11,9m2	M ²	590.000								
		Loại 8 – 8,9m2	M ²	600.000								
		Loại 7 – 7,9m2	M ²	610.000								
		Loại 6 – 6,9m2	M ²	620.000								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
		Loại 5 – 5,9m2	M ²	640.000								
		Loại 4 – 4,9m2	M ²	660.000								
		Loại 3 – 3,9m2	M ²	680.000								
		CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 7,2dem										
		Loại >12m2	M ²	605.000								
		Loại 9 – 11,9m2	M ²	615.000								
		Loại 8 – 8,9m2	M ²	625.000								
		Loại 7 – 7,9m2	M ²	635.000								
		Loại 6 – 6,9m2	M ²	645.000								
		Loại 5 – 5,9m2	M ²	665.000								
		Loại 4 – 4,9m2	M ²	685.000								
		Loại 3 – 3,9m2	M ²	705.000								
		CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 8,1dem										
		Loại >12m2	M ²	630.000								
		Loại 9 – 11,9m2	M ²	640.000								
		Loại 8 – 8,9m2	M ²	650.000								
		Loại 7 – 7,9m2	M ²	660.000								
		Loại 6 – 6,9m2	M ²	670.000								
		Loại 5 – 5,9m2	M ²	690.000								
		Loại 4 – 4,9m2	M ²	710.000								
		Loại 3 – 3,9m2	M ²	730.000								
	10	Cửa panô kính, ô carô(4*10) khuôn 5*10	M ²	2.900.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
11	Khung bao gỗ thao lao 6*12	M ²	300.000								Giá đã có VAT
12	Cửa panô kính thường thao lao đồ cánh 4*8	M ²	1.900.000								
13	Khung bao gỗ thao lao 5*10	M	250.000								
14	Cửa panô cam xe đồ cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*10	M ²	4.100.000								
15	Cửa thao lao đồ 3*8 không khung bao	M ²	700.000								
16	Cửa panô cam xe đồ cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*20	M ²	4.900.000								
17	Tay vịn cầu thang thao lao 8*20	M	750.000								
18	Tay vịn cầu thang thao lao 5*10	M	450.000								
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHƯỚC LỘC. Địa chỉ: Số 99, Điện Biên Phủ, K8, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.865.039											
1	Cửa sổ nhôm kính có khung bảo vệ (Đài Loan)	M ²	1.200.000								
2	Cửa sổ sắt kính có khung bảo vệ V30*30	M ²	750.000								
3	Cửa đi nhôm kính có khung bảo vệ (Đài Loan)	M ²	1.120.000								
4	Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*30	M ²	800.000								
5	Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*60	M ²	830.000								
6	Khung bông cửa sắt (sắt vuông)	M ²	370.000								
7	Khung bông cửa sắt (sắt đẹp 14)	M ²	320.000								
8	Khung bông cửa sắt (sắt đẹp 16)	M ²	370.000								

[illegible]

[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Mét	6171	6171	6171	6171	6171	6171	6171	6171	
		VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV		8800	8800	8800	8800	8800	8800	8800	8800	
		VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV		14267	14267	14267	14267	14267	14267	14267	14267	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-TCVN 6610-5 (ruột đồng)										
	6	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Mét	7095	7095	7095	7095	7095	7095	7095	7095	
	7	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)-300/500 V	Mét	9999	9999	9999	9999	9999	9999	9999	9999	
	8	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	Mét	36410	36410	36410	36410	36410	36410	36410	36410	
		Cáp điện lực hạ thế - 450/750V-TCVN 6610:3 (ruột đồng)										
	9	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	Mét	4576	4576	4576	4576	4576	4576	4576	4576	
	10	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	Mét	7458	7458	7458	7458	7458	7458	7458	7458	
	11	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	Mét	27500	27500	27500	27500	27500	27500	27500	27500	
	12	CV-50 - 750V -TCVN 6610-3:2000	Mét	124080	124080	124080	124080	124080	124080	124080	124080	
	13	CV-240 -750V -TCVN 6610-3:2000	Mét	623810	623810	623810	623810	623810	623810	623810	623810	
	14	CV-300 -750V -TCVN 6610-3:2000	Mét	782430	782430	782430	782430	782430	782430	782430	782430	



[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
66	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	Mét	41910	41910	41910	41910	41910	41910	41910	41910	Giá đã có VAT
67	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV (TCVN 5935)	Mét	84370	84370	84370	84370	84370	84370	84370	84370	
68	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	Mét	227040	227040	227040	227040	227040	227040	227040	227040	
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
69	kV	Mét	15521	15521	15521	15521	15521	15521	15521	15521	
70	kV	Mét	83930	83930	83930	83930	83930	83930	83930	83930	Giá đã có VAT
71	kV	Mét	240240	240240	240240	240240	240240	240240	240240	240240	
72	kV	Mét	295130	295130	295130	295130	295130	295130	295130	295130	
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
73	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	Mét	29370	29370	29370	29370	29370	29370	29370	29370	
74	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV	Mét	82280	82280	82280	82280	82280	82280	82280	82280	Giá đã có VAT
75	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV	Mét	260480	260480	260480	260480	260480	260480	260480	260480	
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)											
76	CXIV/WBC-95-12/20(24) kV	Mét	323510	323510	323510	323510	323510	323510	323510	323510	
77	CXIV/WBC-240-12/20(24) kV	Mét	761200	761200	761200	761200	761200	761200	761200	761200	

CỬA HÀNG ĐIỆN GIA DUNG TÂM QUYÊN. Địa chỉ: Số 66B, Điện Biên Phủ, K2, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0743.500.568

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	1	Bóng đèn H.quang 1.2m	Bóng	12.000								
	2	Bóng đèn H.quang tròn (20-75w)	Bóng	6.000								
	3	Bóng đèn Huỳnh quang 0,6m, 220V-16W (đèn LED)	Bóng	10.000								
	4	Đèn Huỳnh quang 1,2m, 220V-18W (siêu mỏng LED)	Bộ	85.000								
	5	Đèn Huỳnh quang đôi 2x1,2m,220V-36W (siêu mỏng LED)	Bộ	125.000								
	6	Đèn Huỳnh quang đôi âm trần 2x1,2m,220V-40W máng parabol KhaFaCo	Bộ	420.000								
	7	Bộ Đèn H.quang tròn áp trần LED KhaFaCo	Bộ	120.000.- .180.000								
	9	Đèn tiết kiệm điện bóng chữ U 20w (Robot)	Bộ	38.000								
	10	Băng keo cách điện (Nano)	Cái	5.000								
	11	Cầu chì ống âm tường (Nano)	Cái	11.000								
	12	Hộp nối dây 150x150 (Littal)	Cái	12.000								
	13	Chỉ cầu dao (Việt Nam)	Cuộn	3.000								
	14	Cáp đồng bọc 11mm2 CADIVI	M	22.000								
	15	Cáp đồng bọc 14mm2 CADIVI	M	27.500								
	16	Cáp đồng bọc 22mm2 CADIVI	M	41.500								
	17	Cáp đồng trần 25mm2 CADIVI	M	45.000								
	18	Cáp đồng trần 50mm2 CADIVI	M	78.000								
	19	Dây đồng bọc đơn 12/10 CADIVI	Cuộn	215.000								
	20	Dây đồng bọc đơn 16/10 CADIVI	Cuộn	410.000								
	21	Dây đồng bọc đơn 20/10 CADIVI	Cuộn	610.000								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	47	Ổ cắm đôi hai chấu âm tường Sunmax	Cái	45.000								Giá đã có VAT
	48	Ống nhựa cứng PVC hiệu Sunmax	M	4.600								
	49	Ống nhựa cứng PVC Sunmax	M	6.000								
	50	Ống nhựa cứng PVC Sunmax	M	9.000								
	51	Nẹp nhựa 2 phân	M	2.900								
	52	Nẹp nhựa 2.5 phân	M	4.400								
	53	Bảng điện nhựa 200x300	Cái	10.000								
	54	Hộp nhựa đơn âm tường (công tắc)	Cái	4.000								
	55	Hộp nhựa CB đơn âm tường	Cái	4.000								
CÔNG TY CỔ PHẦN BA AN tạ <i>i</i> Địa chỉ: số 37, Đường Tiền Giang, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 02835472933-02835472934.												
Chi nhánh												
Ống nhựa xoắn HDPE (BFP) bảo vệ cáp ngầm												
	1	BFP Ø	M	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	Giá chưa có VAT
	2	BFP Ø	M	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	
	3	BFP Ø	M	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
	4	BFP Ø	M	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	
	5	BFP Ø	M	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	
	6	BFP Ø	M	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	
	7	BFP Ø	M	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	
	8	BFP Ø	M	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	
	9	BFP Ø	M	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	
	10	BFP Ø	M	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	
	11	BFP Ø	M	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	
	12	BFP Ø	M	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	
	13	BFP Ø	M	615.200	615.200	615.200	615.200	615.200	615.200	615.200	615.200	
CÔNG TY TNHH SX - TM & DV ĐẠI QUANG PHÁT 17 Đường số 11 - Khu phố 4 - P. Linh Xuân - Q. Thủ Đức, TP. HCM VPGD: 27 Đường M, Khu TTHC Dĩ An, Bình Dương Phone: 0274 3739 588 - Fax: 0274 379 6979												
	I	ĐÈN LED										
		Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	1 bộ	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	

NAM

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	Giá chưa có VAT, giao hàng đến chân công trình.
	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	28.340.000	28.340.000	28.340.000	28.340.000	28.340.000	28.340.000	28.340.000	28.340.000	
	Đèn pha Led Nikkon S2090 90W 3000K/5000K	1 bộ	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	
	Đèn pha Led Nikkon S2125 100W 3000K/5000K	1 bộ	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	
	Đèn pha Led Nikkon S2125 125W 3000K/5000K	1 bộ	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	
	Đèn pha Led Nikkon S2190 190W 3000K/5000K	1 bộ	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	
	Đèn pha Led Nikkon Aeros 360W 3000K/5300K	1 bộ	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	
II	ĐÈN CAO ÁP										
	Đèn đường cao áp S419, S412 - 100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	
	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	
	Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	
	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	
	Đèn đường cao áp 100W Dimming 70W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	
	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W Dimming 100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	

[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
		Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
		Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
		Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
		Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	
		Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	1 bộ	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	
		Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	1 bộ	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	
		Đèn trang trí Cosmic Lantern - Malaysia	1 bộ	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Địa chỉ: số 131 Trần Hưng đạo, phường An Phú, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ - Điện thoại: +84.710.625.2246.												
	A. Bàn cầu hai khối											
	1	C-117VA	Bộ	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	
	2	C-108VA	Bộ	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	
	3	C-306VA	Bộ	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	
	4	C-504VAN	Bộ	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	
	B. Lavabo treo tường + âm bàn											
	6	L-282V	Cái	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
	7	L-284V	Cái	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	
	8	L-2395V	Cái	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	
	C. Bồn tiểu, Vòi lạnh & phụ kiện											
	9	U-116V	Cái	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	
	10	UF-6V	Cái	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	
	11	LFV-11A	Cái	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	
	12	CFV-102A	Cái	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
	13	LFV-17	Cái	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	
CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH												
	Đồng hồ nước điện tử SIEMENS											
		25mm		51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	Giá đã bao gồm VAT, giao hàng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Duôi thau đồng hồ										
	15 mm	Cái	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	
	20 mm	Cái	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	
	Đồng hồ áp lực mặt số dầu										
	16Kg	Cái	661.545	661.545	661.545	661.545	661.545	661.545	661.545	661.545	Bermad
	0-10 kg	Cái	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	Suku-Đức
	Ống sắt tráng kẽm										
	21 x 1,9mm	Mét	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	Việt Nam
	27 x 2,3mm		43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	"
	34 x 2,3mm		60.545	60.545	60.545	60.545	60.545	60.545	60.545	60.545	"
	42 x 2,3mm		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	"
	49 x 2,3mm		93.545	93.545	93.545	93.545	93.545	93.545	93.545	93.545	"
	60 x 2,6mm		115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	"
	90 x 2,9mm		181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	"
	Tê sắt										
	21 mm	Cái	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	Việt Nam
	27 mm		13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	"
	34 mm		16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	"
	42mm		24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	"
	49mm		38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	"
	60 mm		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	"
	90 mm		151.273	151.273	151.273	151.273	151.273	151.273	151.273	151.273	"
	Co sắt										
	21 mm	Cái	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	Việt Nam
	27 mm		9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	"
	34 mm		27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	Việt Nam
	42 mm		38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	"
	49 mm		49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	"
	60 mm		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	"
	90 mm		116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	"
	Khâu nối 3 miếng STK										
	21 mm	Cái	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	Việt Nam
	27 mm		27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	"
	34 mm		35.182	35.182	35.182	35.182	35.182	35.182	35.182	35.182	Việt Nam

H. N
 SỞ
 Y D
 NH T

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	110mm	Bộ	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	Ha Đạt
	160 mm		3.048.182	3.048.182	3.048.182	3.048.182	3.048.182	3.048.182	3.048.182	3.048.182	
	450 mm		19.396.636	19.396.636	19.396.636	19.396.636	19.396.636	19.396.636	19.396.636	19.396.636	
	225 mm		2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	
	285 mm		3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	
	315 mm		4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	
	Mỗi nối mềm gang (Dùng cho các loại ống còn lại)										
	90mm	Bộ	682.545	682.545	682.545	682.545	682.545	682.545	682.545	682.545	HCL
	110mm		892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	
	114mm		892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	
	125mm		997.545	997.545	997.545	997.545	997.545	997.545	997.545	997.545	
	160 mm		1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	
	168 mm		1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	
	200 mm		1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	
	220 mm		1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	
	225 mm		1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	
	232 mm		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
	285 mm		3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	
	330 mm		5.927.273	5.927.273	5.927.273	5.927.273	5.927.273	5.927.273	5.927.273	5.927.273	
	507 mm		8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	
	Co gang 450 FF										HCL
	114mm	Cái	1.518.273	1.518.273	1.518.273	1.518.273	1.518.273	1.518.273	1.518.273	1.518.273	
	168mm	Cái	1.979.273	1.979.273	1.979.273	1.979.273	1.979.273	1.979.273	1.979.273	1.979.273	
	250mm	Cái	4.964.364	4.964.364	4.964.364	4.964.364	4.964.364	4.964.364	4.964.364	4.964.364	
	Co gang 900 FF										
	220mm	Cái	3.379.909	3.379.909	3.379.909	3.379.909	3.379.909	3.379.909	3.379.909	3.379.909	
	250mm	Cái	6.115.182	6.115.182	6.115.182	6.115.182	6.115.182	6.115.182	6.115.182	6.115.182	
	Bu gang BE (Bù Manchon BF)										
	90 mm		1.064.727	1.064.727	1.064.727	1.064.727	1.064.727	1.064.727	1.064.727	1.064.727	
	110 mm		1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	
	114 mm		1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	
	160 mm		1.625.364	1.625.364	1.625.364	1.625.364	1.625.364	1.625.364	1.625.364	1.625.364	
	168 mm		1.743.000	1.743.000	1.743.000	1.743.000	1.743.000	1.743.000	1.743.000	1.743.000	
	200 mm		2.552.545	2.552.545	2.552.545	2.552.545	2.552.545	2.552.545	2.552.545	2.552.545	

VIỆT
 ỨNG
 RA VI

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	42 x 34 mm	Cái	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	Việt Nam
	49 x 27 mm		33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	
	49 x 34 mm		35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	
	49 x 42 mm		39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	
	60 x 27 mm		47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	
	60 x 49 mm		50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	
	Côn răng trong ngoài thau D21	Bộ	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	Việt Nam
	Kiềng thau D90										
	D90 x 27	Bộ	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	
	D90 x 34		129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	
	D90 x 42		151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	
	D90 x 49		216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	
	D90 x 60		194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	
	Kiềng thau D114										
	D114 x 27	Bộ	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	
	D114 x 42		189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	
	D114 x 49		194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	
	D114 x 60		216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	
	Kiềng thau D160										
	D160 x 27	Bộ	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	
	D160 x 34		313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	
	D160 x 42		324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	
	D160 x 60		302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	
	Kiềng thau D225										
	D225 x 34	Bộ	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	
	D225 x 42		540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	
	D225 x 60		496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	
	Kiềng thau D280 x 60	Bộ	572.400	572.400	572.400	572.400	572.400	572.400	572.400	572.400	
	Kiềng thau D300 x 60	Bộ	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	
	Kiềng thau D450 x 60	Bộ	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	
	Khẩu 2 đầu răng thau										Vật tư Ủt
	21mm		17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
	27mm		20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	
	34mm		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	
	42mm		46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	

NAM
A

[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
		27 x 1.8 mm	Mét	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	"
		34 x 2.0 mm		10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	"
		42 x 2.1 mm		19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	BM + TT
		49 x 2.4 mm		25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	"
		60 x 2.8 mm		27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	"
		60x4.0mm		51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	Tân Tiến
		90x5.0mm		77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	"
		110x5.3mm		126.091	126.091	126.091	126.091	126.091	126.091	126.091	126.091	ĐN + TT
		114x7.0mm		137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	Tân Tiến
		160x4.0mm		141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	"
		160x7.7mm		215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	"
		168x4.3 mm		149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	"
		168x9.0 mm		257.545	257.545	257.545	257.545	257.545	257.545	257.545	257.545	"
		200x9.6mm		335.636	335.636	335.636	335.636	335.636	335.636	335.636	335.636	"
		220x10.8mm		406.818	406.818	406.818	406.818	406.818	406.818	406.818	406.818	"
		225x10.8mm		515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	"
		250x11.9mm		630.091	630.091	630.091	630.091	630.091	630.091	630.091	630.091	ĐN + TT
		280x13.4mm		791.818	791.818	791.818	791.818	791.818	791.818	791.818	791.818	ĐN + TT
		315x 15mm		953.455	953.455	953.455	953.455	953.455	953.455	953.455	953.455	"
		330x15 mm		1.003.636	1.003.636	1.003.636	1.003.636	1.003.636	1.003.636	1.003.636	1.003.636	"
		450x21.5mm		1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	"
		Keo dán ống PVC										
		25 g	Tuýp	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	Bình Minh
		50 g		6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	"
		Băng keo tan	Cuốn	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	Malaysia
		Mặt bích PVC (Kèm joint)										
		60 mm		65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	BM + TT
		90 mm		123.273	123.273	123.273	123.273	123.273	123.273	123.273	123.273	"
		110 mm		171.455	171.455	171.455	171.455	171.455	171.455	171.455	171.455	"
		114 mm		181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	"
		160 mm		297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	"
		168 mm		297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	"
		200 mm		592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	"
		220 mm		592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	"
		225 mm		592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	"
		280 mm		1.181.364	1.181.364	1.181.364	1.181.364	1.181.364	1.181.364	1.181.364	1.181.364	BM + TT



[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú	
		49 mm	Cái	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	Việt Nam	
		60 mm		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000		
	Co rãnh trong PVC											ĐHòa A + TT	
		21 mm	Cái	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000		
		27 mm		3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727		
		34 mm		5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727		
	Co rãnh ngoài PVC												
		21mm	Cái	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818		
		27mm		4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818		
		34mm		8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273		
	Nút bít PVC												
		21 mm	Cái	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364		BM + TT
		27 mm		1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	"	
		34 mm		2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	"	
		42 mm		3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	"	
		49mm		5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	"	
		60mm		10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	"	
		90mm		23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	"	
		110mm		36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	Tân Tiến	
		114mm		50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	BM + TT	
		160mm		158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	"	
		168mm		183.909	183.909	183.909	183.909	183.909	183.909	183.909	183.909	"	
		200mm		407.636	407.636	407.636	407.636	407.636	407.636	407.636	407.636	"	
		225mm		355.545	355.545	355.545	355.545	355.545	355.545	355.545	355.545	Tân Tiến	
	Co trơn 900 PVC												
		21 mm		1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	BM + TT	
		27 mm		2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	"	
		34 mm		6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	"	
		42 mm		6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	"	
		49 mm		9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	"	
		60 mm		15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	"	
		76 mm		44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	"	
		90 mm		46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	"	
		110 mm		74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	"	
		114 mm		106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	"	
		168 mm	347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	"		

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú	
		220 mm	Cái	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	BM + TT	
		225 mm		598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	BM + TT	
		280 mm		2.572.818	2.572.818	2.572.818	2.572.818	2.572.818	2.572.818	2.572.818	2.572.818	Tân Tiến	
		315 mm		2.125.455	2.125.455	2.125.455	2.125.455	2.125.455	2.125.455	2.125.455	2.125.455	Tân Tiến	
		450 mm		3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	Tân Tiến	
		Co tròn 450 (Lợi) PVC											
		21 mm	Cái	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	BM + TT	
		27 mm		3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	"
		34 mm		5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	"
		42 mm		7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	"
		49 mm		11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	"
		60 mm		17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	"
		76 mm		34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	BM + TT
		90 mm		46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	"
		110 mm		74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	"
		114 mm		106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	"
		168 mm		347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	"
		220 mm		524.273	524.273	524.273	524.273	524.273	524.273	524.273	524.273	524.273	BM + TT
		225 mm		598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	BM + TT
		280 mm		1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	Tân Tiến
		Tê PVC											
		21 mm		Cái	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	BM + TT
		27 mm	5.273		5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	"
		34 mm	8.455		8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	"
		42 mm	11.182		11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	BM + TT
		49 mm	16.818		16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	"
		60 mm	23.091		23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	"
		76 mm	54.455		54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	"
		90 mm	61.182		61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	"
		110 mm	101.182		101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	"
		114 mm	125.000		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	"
		160 mm	455.000		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	"
		168 mm	451.727		451.727	451.727	451.727	451.727	451.727	451.727	451.727	451.727	"
		220 mm	859.818		859.818	859.818	859.818	859.818	859.818	859.818	859.818	859.818	"
		225 mm	1.253.455		1.253.455	1.253.455	1.253.455	1.253.455	1.253.455	1.253.455	1.253.455	1.253.455	Tân Tiến
		Tê Y PVC											

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú	
		90 mm	Cái	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	Tân Tiến	
		110 mm		158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	"	
		114 mm		164.727	164.727	164.727	164.727	164.727	164.727	164.727	164.727	"	
		160 mm		462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	"	
		168 mm		462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	"	
		220 mm		945.818	945.818	945.818	945.818	945.818	945.818	945.818	945.818	945.818	"
		225 mm		1.293.727	1.293.727	1.293.727	1.293.727	1.293.727	1.293.727	1.293.727	1.293.727	1.293.727	Tân Tiến
		Tê PVC giảm											
		34 x 21	Cái	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	BM + TT	
		90 x60		57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	"
		110 x60		79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	"
		110 x90		100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	"
		114 x60		96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	"
		114 x90		111.636	111.636	111.636	111.636	111.636	111.636	111.636	111.636	111.636	"
		160 x 90		273.364	273.364	273.364	273.364	273.364	273.364	273.364	273.364	273.364	Tân Tiến
		160 x 110		292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	Tân Tiến
		168 x 60		366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	BM + TT
		168 x 90		366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	"
		168 x114		368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	"
		220 x90		771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	"
		220 x114		839.818	839.818	839.818	839.818	839.818	839.818	839.818	839.818	839.818	"
		220 x168		1.000.545	1.000.545	1.000.545	1.000.545	1.000.545	1.000.545	1.000.545	1.000.545	1.000.545	"
		280 x 90		6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	"
		280 x 168	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	BM + TT	
		280 x 220	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	"	
		Côn PVC											
		27 x 21	Cái	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	BM + TT	
		34 x 21		3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	"
		34 x 27		3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	"
		42 x 21		4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	"
		42 x 27		4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	"
		42 x 34		5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	"
		49 x 21		6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	"
		49 x 27		6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	"
		49 x 34		7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	"
		49 x 42	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	"	

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
		60 x 21	Cái	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	"
		60 x 27		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	"
		60 x 34		11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	"
		60 x 42		11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	"
		60 x 49		11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	"
		90 x 42		19.455	19.455	19.455	19.455	19.455	19.455	19.455	19.455	"
		90 x 49		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	"
		90 x 60		24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	"
		90 x 76		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	"
		114 x 60		39.455	39.455	39.455	39.455	39.455	39.455	39.455	39.455	"
		114 x 73		56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	"
		114 x 90		45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	"
		160 x 60		294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	"
		160 x 90		298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	"
		160 x 110		310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	"
		168 x 90		279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	"
		168 x 114		191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	"
		220 x 90		523.636	523.636	523.636	523.636	523.636	523.636	523.636	523.636	"
		220 x 114		573.909	573.909	573.909	573.909	573.909	573.909	573.909	573.909	"
		220 x 168	492.091	492.091	492.091	492.091	492.091	492.091	492.091	492.091	"	
		280 x 114	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	"	
	Khâu răng trong PVC											
		21 mm	Cái	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	BM + TT
		27 mm		2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	"
		34 mm		4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	"
		42 mm		5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	"
		49 mm		8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	"
		60 mm		13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	"
		76 mm		23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	"
		90 mm		29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	"
		114 mm		49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	"
	Van 2 chiều PVC											
		27 mm	Cái	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	Đài Loan
		34 mm		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	
		60 mm		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Ống HDPE D90x 5,1mm	Mét	109.364	109.364	109.364	109.364	109.364	109.364	109.364	109.364	TT + KV
	Ống HDPE D110x 5,3mm	Mét	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	
	Ống HDPE D125x 6mm	Mét	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	
	Ống HDPE D160x 7,7mm	Mét	221.091	221.091	221.091	221.091	221.091	221.091	221.091	221.091	
	Ống HDPE D225x 10,8mm	Mét	415.273	415.273	415.273	415.273	415.273	415.273	415.273	415.273	
	Ống HDPE D250x 11,9mm	Mét	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	
	Ống HDPE D280x 13,4mm	Mét	672.091	672.091	672.091	672.091	672.091	672.091	672.091	672.091	
	Ống HDPE D315x 15mm	Mét	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	
	Ống HDPE D450x 21,5mm	Mét	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	
	Van bi nhựa PP D63 (Model: 18VCBB-8-P)	Cái	1.131.909	1.131.909	1.131.909	1.131.909	1.131.909	1.131.909	1.131.909	1.131.909	NTP
	Van bi nhựa 1 đầu răng ngoài PP D63 (Model: 18VCBB-8-P)	Cái	1.099.364	1.099.364	1.099.364	1.099.364	1.099.364	1.099.364	1.099.364	1.099.364	NTP
	Mặt bích PE D60 BU(D63)	Cái	554.364	554.364	554.364	554.364	554.364	554.364	554.364	554.364	
	Joint mặt bích PE DD63	Cái	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	
	Van cóc lõi nhựa 3/4" D25mm	Cái	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	UHM
	Van khởi thủy PP D160 x 63	Cái	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	NTP
	Mặt bít + Đai PE 90mm	Cái	358.182	358.182	358.182	358.182	358.182	358.182	358.182	358.182	Giá cũ
	Khâu 2 đầu răng PE										
	40mm	Cái	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	
	50mm	Cái	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	
	60mm	Cái	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	
	Khâu răng ngoài ống HDPE (một đầu ống PE, một đầu răng ngoài)										
	20 x 20		11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	
	20 x 25		11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	
	25 x 20		17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
	25 x 25		17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
	25 x 34		17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
	32 x 25		22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
	32 x 32		22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
	40 x 25		91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
	40 x 32		91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
	40 x 42		91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
	50 x 50		99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	



[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
		49 x 34	Cái	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	KV+UHM
		49 x 42		7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
		60 x 34		16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	
		60 x 49		16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	
		Chữ Tê ống HDPE										
		20 x 20	Cái	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	
		25 x 25		59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
		32 x 32		66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	
		40 x 40		103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
		50 x 50		149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	
		63 x 63		182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	
		90 x 90		477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	
		Chữ Tê giảm ống HDPE										
		25 x 20	Cái	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	
		32 x 20		57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	
		32 x 25		57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	
		40 x 32		103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
		50 x 32		161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	
		50 x 40		161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	
		63 x 50		269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	
		Chữ Tê răng trong ống HDPE (hai đầu nối ống PE, một đầu răng trong bằng thau)										
		25 x 25	Cái	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
		32 x 25		65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	
		Chữ Tê răng trong ống HDPE (hai đầu nối ống PE, một đầu răng trong)										
		20 x 20	Cái	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	
		20 x 25		59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
		25 x 20		59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
		25 x 25		59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
		32 x 25		65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	
		32 x 32		68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	
		40 x 40		171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	
		50 x 50		237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	



	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
		90 x 90	Cái	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	
		Co 90o răng ngoài ống HDPE (một										
		20 x 20		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
		20 x 25		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
		25 x 20		24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	
		25 x 25		24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
		25 x 32		28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
		32 x 25		28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
		32 x 32		30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	
		40 x 40		133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	
		50 x 50		150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	
		63 x 63		226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	
		90 x 90	Cái	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	
		Nút bít ống HDPE										
		20		13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	
		25		12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	
		32		17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	
		40		70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	
		50		103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
		63		151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	
		90		326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	
		110	Cái	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	KV+UHM
	Giá vật tư chuyên ngành cấp thoát nước ghi trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)											
	CÔNG TY TNHH NHỰA GIANG HIỆP THẮNG. Lô C1 Cụm CN Nhựa Đức Hòa, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. ĐT: (072) 3779.337- 3779.338 Văn phòng đại diện: 211 Phan Anh, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh. ĐT:(08) 3961.3087–3961.5018											Địa chỉ:
	1	21 x 1,2mm	M	4.300								
	2	21 x 1,4mm	M	5.300								
	3	21 x 1,7mm	M	6.140								
	4	21 x 2,0mm	M	7.600								
	5	21 x 3,0mm	M	10.800								
	6	27 x 1,3mm	M	6.400								
	7	27 x 1,6mm	M	7.800								
	8	27 x 1,8mm	M	8.600								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	9	27 x 2,0mm	M	9.500								
	10	27 x 2,5mm	M	11.600								
	11	27 x 3,0mm	M	13.600								
	12	34 x 1,5mm	M	8.600								
	13	34 x 1,8mm	M	10.600								
	14	34 x 2,0mm	M	12.000								
	15	34 x 2,5mm	M	14.800								
	16	34 x 3,0mm	M	17.500								
	17	42 x 1,4mm	M	10.800								
	18	42 x 1,7mm	M	13.800								
	19	42 x 2,0mm	M	15.600								
	20	42 x 2,4mm	M	18.600								
	21	42 x 3,0mm	M	23.000								
		42 x 3,5mm	M	27.800								
	22	49 x 1,5mm	M	13.500								
	23	49 x 1,8mm	M	17.400								
	24	49 x 2,0mm	M	18.000								
	25	49 x 2,3mm	M	21.300								
	26	49 x 2,5mm	M	22.500								
	27	49 x 3,0mm	M	27.300								
	28	49 x 3,5mm	M	28.000								
	29	60 x 1,5mm	M	17.300								
	30	60 x 1,8mm	M	20.800								
	31	60 x 2,0mm	M	22.500								
	32	60 x 2,3mm	M	24.700								
	33	60 x 2,5mm	M	27.800								
	34	60 x 2,8mm	M	31.300								
	35	60 x 3,0mm	M	32.700								
	36	60 x 3,5mm	M	38.500								
	37	60 x 4,0mm	M	43.500								
	38	60 x 4,5mm	M	46.000								
	39	73 x 1,8mm	M	23.800								
	40	73 x 2,0mm	M	27.000								
	41	73 x 3,0mm	M	41.000								
	42	73 x 4,0mm	M	54.000								
	43	76 x 2,2mm	M	30.400								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	44	76 x 2,6mm	M	35.500								
	45	76 x 3,0mm	M	42.000								
	46	76 x 4,0mm	M	58.500								
	47	76 x 4,5mm	M	75.500								
	48	90 x 1,5mm	M	25.700								
	49	90 x 1,7mm	M	27.000								
	50	90 x 2,0mm	M	32.200								
	51	90 x 2,6mm	M	43.800								
	52	90 x 3,0mm	M	50.500								
	53	90 x 3,8mm	M	63.000								
	54	90 x 4,0mm	M	66.000								
	55	90 x 5,0mm	M	83.000								
	56	110 x 3,0mm	M	62.500								
	57	110 x 5,3mm	M	115.000								
	58	114 x 2,0mm	M	42.500								
	59	114 x 2,6mm	M	57.000								
	60	114 x 3,0mm	M	67.000								
	61	114 x 3,2mm	M	68.000								
	62	114 x 3,5mm	M	75.000								
	63	114 x 5,0mm	M	108.000								
	64	114 x 7,0mm	M	150.000								
	65	130 x 3,5mm	M	91.000								
	66	130 x 5,0mm	M	121.800								
	67	140 x 3,0mm	M	85.000								
	68	140 x 3,5mm	M	96.000								
	69	140 x 5,0mm	M	138.700								
	70	140 x 6,7mm	M	180.000								
	71	140 x 7,0mm	M	185.000								
	72	140 x 7,5mm	M	227.500								
	73	150 x 3,5mm	M	103.000								
	74	150 x 4,5mm	M	130.800								
	75	160 x 4,0mm	M	122.000								
	76	160 x 4,7mm	M	140.000								
	77	160 x 6,2mm	M	189.000								
	78	160 x 7,7mm	M	241.500								
	79	168 x 2,8mm	M	90.000								

[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	114	42 x 1,7mm	M	21.400								
	115	49 x 1.3mm	M	21.200								
	116	49 x 2,2mm	M	26.000								
		60 x 1.7mm	M	32.000								
		60 x 3,5mm	M	93.000								
Ống điện trắng 2,92m/cây												
	117	16 x 1,5mm	M	4.000								
	118	20 x 1,6mm	M	5.200								
	119	25 x 1,6mm	M	7.700								
	120	32 x 1,7mm	M	9.500								
Ống nông Joint dài 6m/cây												
	121	90 x 5,0mm	M	99.600								
	122	114 x 5,0mm	M	129.600								
	123	114 x 7,0mm	M	180.000								
	124	140 x 6,7mm	M	216.000								
	125	140 x 7,5mm	M	272.500								
	126	160 x 7,7mm	M	338.000								
	127	168 x 7,0mm	M	270.000								
	128	168 x 9,0mm	M	358.500								
	129	200 x 6,2mm	M	296.000								
	130	200 x 7,7mm	M	354.000								
	131	200 x 9,6mm	M	463.000								
	132	220 x 6,5mm	M	318.000								
	133	220 x 8,0mm	M	399.000								
	134	250 x 11,9mm	M	705.000								
	135	280 x 10,7mm	M	806.000								
	136	280 x 13,4mm	M	915.000								
	137	315 x 12,1mm	M	1.210.000								
Keo dán (tuýp – lon)												
	1	Tuýp 50g		5.500								
	2	Tuýp 100g		9.200								
	3	Lon 200g		25.000								
	4	Lon 300g		32.000								
	5	Lon 500g		50.000								
Co 90°												

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	1	Co 21 M	Cái	1.500								
	2	Co 21 D	Cái	2.000								
	3	Co 27 M	Cái	2.000								
	4	Co 27 D	Cái	2.700								
	5	Co 34 M	Cái	2.700								
	6	Co 34 D	Cái	3.100								
	7	Co 42	Cái	4.500								
	8	Co 49	Cái	6.000								
	9	Co 60 M	Cái	5.800								
	10	Co 60 D	Cái	7.200								
	11	Co 76	Cái	8.800								
	12	Co 90 M	Cái	11.000								
	13	Co 90 D	Cái	13.600								
	14	Co 110	Cái	19.000								
	15	Co 114	Cái	19.300								
	16	Co 140	Cái	34.600								
	Co giảm											
	1	Co-G 27 - 21	Cái	2.300								
	2	Co-G 34 - 21	Cái	3.200								
	3	Co-G 34 - 27	Cái	3.200								
	4	Co-G 42 - 34	Cái	3.500								
	5	Co-G 60 - 34	Cái	5.000								
	6	Co-G 90 - 60	Cái	11.000								
	7	Co-G 114 - 90	Cái	18.300								
	Co rỗng trong											
	1	Co rỗng trong 21	Cái	2.600								
	2	Co rỗng trong 27	Cái	3.000								
	3	Co rỗng trong 34	Cái	4.300								
	Co rỗng ngoài											
	1	Co rỗng ngoài 21	Cái	2.600								
	2	Co rỗng ngoài 27	Cái	3.200								
	3	Co rỗng ngoài 34	Cái	4.800								
	Co rỗng giảm											
	1	Co rỗng trong giảm 21 - 27	Cái	2.600								
	2	Co rỗng ngoài giảm 21 - 27	Cái	3.000								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú	
	3	Co răng ngoài giảm 42 - 34	Cái	5.800									
	Co lơ 45 ⁰												
	1	Lơ 21	Cái	1.600									
	2	Lơ 27	Cái	1.800									
	3	Lơ 34	Cái	2.600									
	4	Lơ 42	Cái	3.200									
	5	Lơ 49	Cái	4.000									
	6	Lơ 60	Cái	5.500									
	7	Lơ 76	Cái	8.300									
	8	Lơ 90	Cái	9.000									
	9	Lơ 110	Cái	14.000									
	10	Lơ 114	Cái	16.000									
	11	Lơ 140	Cái	26.500									
	Tê												
	1	Tê 21	Cái	2.200									
	2	Tê 27	Cái	2.800									
	3	Tê 34	Cái	4.200									
	4	Tê 42	Cái	5.400									
	5	Tê 49	Cái	8.500									
	6	Tê 60 M	Cái	7.300									
	7	Tê 60 D	Cái	8.400									
	8	Tê 76	Cái	11.000									
	9	Tê 90	Cái	14.600									
	10	Tê 110	Cái	22.600									
	11	Tê 114	Cái	24.000									
	12	Tê 140	Cái	55.000									
	Tê giảm												
	1	Tê G 27 - 21	Cái	2.700									
	2	Tê G 34 - 21	Cái	3.400									
	3	Tê G 34 - 27	Cái	3.400									
	4	Tê G 42 - 27	Cái	5.500									
	5	Tê G 60 - 27	Cái	6.800									
	6	Tê G 60 - 34	Cái	6.800									
	7	Tê G 60 - 42	Cái	7.600									
	8	Tê G 90 - 34	Cái	11.000									
	9	Tê G 90 - 42	Cái	11.000									

NAM

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú	
10	Tê G 90 - 60	Cái	11.200									
11	Tê G 114 - 60	Cái	22.000									
12	Tê G 114 - 90	Cái	22.800									
Tê cong –Tê cong giảm												
1	Tê Cong 60	Cái	8.500									
2	Tê Cong 90	Cái	20.000									
3	Tê Cong 114	Cái	43.500									
4	Tê Cong 90 - 60	Cái	21.000									
5	Tê Cong 114 - 90	Cái	22.800									
Tê răng												
1	Tê răng trong 21	Cái	2.700									
2	Tê răng trong 27	Cái	3.600									
3	Tê răng ngoài 21	Cái	3.300									
Nối												
1	Nối 21	Cái	1.500									
2	Nối 27	Cái	2.000									
3	Nối 34	Cái	2.500									
4	Nối 42	Cái	3.000									
5	Nối 49	Cái	4.000									
6	Nối 60	Cái	4.800									
7	Nối 90	Cái	9.800									
8	Nối 114	Cái	13.800									
Bầu giảm												
1	Bầu giảm 27 - 21	Cái	1.500									
2	Bầu giảm 34 - 21	Cái	2.200									
3	Bầu giảm 34 - 27	Cái	2.200									
4	Bầu giảm 42 - 27	Cái	3.000									
5	Bầu giảm 42 - 34	Cái	3.000									
6	Bầu giảm 49 - 27	Cái	3.500									
7	Bầu giảm 49 - 34	Cái	3.500									
8	Bầu giảm 49 - 42	Cái	3.500									
9	Bầu giảm 60 - 27	Cái	3.800									
10	Bầu giảm 60 - 34	Cái	3.800									
11	Bầu giảm 60 - 42	Cái	3.800									
12	Bầu giảm 60 - 49	Cái	3.800									
13	Bầu giảm 90 - 34	Cái	7.300									

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú	
	14	Bầu giâm 90 - 49	Cái	7.300									
	15	Bầu giâm 90 - 60	Cái	7.300									
	16	Bầu giâm 114 - 60	Cái	11.500									
	17	Bầu giâm 114-90	Cái	11.500									
	Nổi răng trong giâm												
	1	Nổi răng trong giâm 21 - 27	Cái	1.800									
	2	Nổi răng trong giâm 27 - 34	Cái	2.600									
	Nổi răng ngoài giâm												
	1	Nổi răng ngoài giâm 21 - 27	Cái	2.000									
	2	Nổi răng ngoài giâm 27 - 34	Cái	2.800									
	3	Nổi răng ngoài giâm 34 - 27	Cái	2.300									
	4	Nổi răng ngoài giâm 42 - 34	Cái	3.400									
	5	Nổi răng ngoài giâm 49 - 27	Cái	4.300									
	6	Nổi răng ngoài giâm 49 - 34	Cái	4.500									
	7	Nổi răng ngoài giâm 49 - 42	Cái	4.800									
	Nổi răng ngoài												
	1	Nổi răng ngoài 21	Cái	1.400									
	2	Nổi răng ngoài 27	Cái	1.900									
	3	Nổi răng ngoài 34	Cái	2.800									
	4	Nổi răng ngoài 42	Cái	4.000									
	5	Nổi răng ngoài 49	Cái	5.500									
	6	Nổi răng ngoài 60	Cái	8.000									
	7	Nổi răng ngoài 90	Cái	18.500									
	Chữ Y - Y giâm												
	1	Y 60	Cái	7.800									
	2	Y 90	Cái	18.500									
	3	Y 114	Cái	35.200									
	4	Y 90 - 60	Cái	19.000									
	5	Y 114 - 60	Cái	38.000									
	6	Y 114 - 90	Cái	42.000									
	Tê răng giâm												
	1	Tê răng trong giâm 21 - 27	Cái	3.200									
	2	Tê răng ngoài Giâm 21 - 27	Cái	3.700									
	Nổi răng trong												



	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	32	Ống nhựa uPVC nông trơn Φ400x15.3mm	Mét	1.322.200								
	33	Ống nhựa uPVC nông trơn Φ400x19.1mm	Mét	1.630.000								
	34	Ống nhựa uPVC nông trơn Φ450x17.2mm	Mét	1.676.100								
	35	Ống nhựa uPVC nông trơn Φ450x21.5mm	Mét	2.130.350								
	36	Ống nhựa uPVC nông trơn Φ450x21.5mm	Mét	2.068.000								
	37	Ống nhựa uPVC nông trơn Φ560x21.4mm	Mét	2.595.300								
	38	Ống nhựa uPVC nông trơn Φ630x18.4mm	Mét	2.534.000								
	39	Ống nhựa uPVC nông trơn Φ630x24.1mm	Mét	3.288.100								
	40	Co uPVC 76 dày	Cái	38.500								
	41	Co uPVC 90 mỏng	Cái	18.480								
	42	Co uPVC 90 dày	Cái	49.940								
	43	Co uPVC 110 mỏng	Cái	38.500								
	44	Co uPVC 110 dày	Cái	80.740								
	45	Co uPVC 114 mỏng	Cái	43.340								
	46	Co uPVC 114 dày	Cái	115.280								
	47	Co uPVC 280 mỏng	Cái	1.170.840								
	48	Co uPVC 315 mỏng	Cái	1.370.050								
	49	Co giảm uPVC 27/21 dày	Cái	2.640								
	50	Co giảm uPVC 34/21 dày	Cái	3.630								
	51	Co giảm uPVC 34/27 dày	Cái	4.070								
	52	Co giảm uPVC 42/21 mỏng	Cái	5.720								
	53	Co giảm uPVC 42/21 dày	Cái	6.820								
	54	Co giảm uPVC 60/34 mỏng	Cái	9.680								
	55	Co giảm uPVC 90/34 dày	Cái	28.380								
	56	Co giảm uPVC 114/90 mỏng	Cái	27.500								
	57	Co giảm uPVC 114/90 dày	Cái	62.810								
	58	Co ren ngoài thau uPVC 21 dày	Cái	15.290								
	59	Co ren ngoài thau uPVC 27 dày	Cái	25.520								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	60	Cơ uPVC 27/ren ngoài thau 21	Cái	23.210								
	61	Lõi uPVC 42 mỏng	Cái	2.530								
	62	Lõi uPVC 42 dày	Cái	6.930								
	63	Lõi uPVC 49 mỏng	Cái	3.300								
	64	Lõi uPVC 49 dày	Cái	10.560								
	65	Lõi uPVC 60 mỏng	Cái	5.390								
	66	Lõi uPVC 60 dày	Cái	16.280								
	67	Lõi uPVC 140 dày	Cái	128.810								
	68	Lõi uPVC 160 mỏng	Cái	105.270								
	69	Lõi uPVC 160 dày	Cái	144.100								
	70	Lõi uPVC 168 mỏng	Cái	104.060								
	71	Lõi uPVC 168 dày	Cái	308.880								
	72	Lõi uPVC 200 mỏng	Cái	183.480								
	73	Nối uPVC 34 dày	Cái	4.070								
	74	Nối uPVC 42 mỏng	Cái	3.080								
	75	Nối uPVC 42 dày	Cái	5.610								
	76	Nối uPVC 49 mỏng	Cái	3.410								
	77	Nối uPVC 49 dày	Cái	8.690								
	78	Nối uPVC 60 mỏng	Cái	3.740								
	79	Nối uPVC 60 dày	Cái	13.420								
	80	Nối uPVC 76 mỏng	Cái	6.050								
	81	Nối uPVC 76 dày	Cái	26.620								
	82	Nối uPVC 90 mỏng	Cái	9.240								
	83	Nối uPVC 90 dày	Cái	27.500								
	84	Nối uPVC 110 mỏng	Cái	15.180								
	85	Nối uPVC 114 mỏng	Cái	18.040								
	86	Nối giảm uPVC 76/49 dày	Cái	17.930								
	87	Nối giảm uPVC 90/49 mỏng	Cái	10.340								
	88	Nối giảm uPVC 110/90 mỏng	Cái	19.690								
	89	Nối giảm uPVC 110/90 dày	Cái	32.450								
	90	Nối giảm uPVC 114/34 mỏng	Cái	12.100								
	91	Tê uPVC 140 dày	Cái	238.920								
	92	Tê uPVC 160 mỏng	Cái	168.080								
	93	Tê uPVC 160 dày	Cái	412.500								
	94	Tê uPVC 168 mỏng	Cái	145.860								
	95	Tê uPVC 168 dày	Cái	505.010								

SỞ
Y DƯỢC
H. TRÀ CÚ

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	96	Tê uPVC 200 dày	Cái	449.240								
	97	Tê uPVC 220 dày	Cái	855.690								
	98	Tê cong uPVC 168 dày	Cái	745.800								
	99	Tê giảm uPVC 27/21 mỏng	Cái	2.420								
	100	Tê giảm uPVC 27/21 dày	Cái	3.740								
	101	Tê giảm uPVC 34/21 mỏng	Cái	3.300								
	102	Tê giảm uPVC 90/49 dày	Cái	49.610								
	103	Tê giảm uPVC 160/140 mỏng	Cái	151.580								
	104	Tê giảm uPVC 168/60 dày	Cái	369.160								
	105	Tê giảm uPVC 168/90 mỏng	Cái	135.850								
	106	Tê cong giảm uPVC 168/90 dày	Cái	451.440								
	107	Tê giảm uPVC 168/114 mỏng	Cái	166.210								
	108	Tê giảm uPVC 168/114 dày	Cái	552.200								
	109	Tê ren ngoài uPVC 21 dày	Cái	4.400								
	110	Nắp bít uPVC 60 mỏng	Cái	3.630								
	111	Nắp bít uPVC 60 dày	Cái	9.570								
	112	Nắp bít uPVC 90 mỏng	Cái	7.480								
	113	Nắp bít uPVC 90 dày	Cái	22.550								
	114	Nắp bít uPVC 114 mỏng	Cái	14.740								
	115	Nắp bít uPVC 114 dày	Cái	48.290								
	116	Y uPVC 160 dày	Cái	295.020								
	117	Y uPVC 168 mỏng	Cái	225.830								
	118	Y uPVC 168 dày	Cái	517.220								
	119	Y uPVC 200 mỏng	Cái	610.060								
	120	Y uPVC 200 dày	Cái	840.070								
	121	Y uPVC 220 dày	Cái	1.367.300								
	122	Y giảm uPVC 168/90 mỏng	Cái	136.620								
	123	Y giảm uPVC 168/90 dày	Cái	316.140								
	124	Y giảm uPVC 168/114 mỏng	Cái	180.290								
	125	Y giảm uPVC 168/114 dày	Cái	370.480								
	126	Y giảm uPVC 200/160 mỏng	Cái	778.800								
	127	Nối thông tắc uPVC 90 mỏng	Cái	34.430								
	128	Nối thông tắc uPVC 114 dày	Cái	64.350								
	129	Tứ thông uPVC 90	Cái	49.170								
	130	Tứ thông uPVC 114	Cái	103.620								
	131	Keo PVC 500 gram	Lon	59.510								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	132	Keo PVC 1000 gram	Lon	110.990								
	B	Sân phẩm thứ II (HDPE)										
	1	Ống nhựa HDPE Φ20x1.4mm	Mét	6.930								
	2	Ống nhựa HDPE Φ20x2.0mm	Mét	8.910								
	3	Ống nhựa HDPE Φ25x1.4mm	Mét	8.470								
	4	Ống nhựa HDPE Φ25x1.6mm	Mét	9.460								
	5	Ống nhựa HDPE Φ25x2.0mm	Mét	11.220								
	6	Ống nhựa HDPE Φ32x1.6mm	Mét	12.210								
	7	Ống nhựa HDPE Φ32x2.0mm	Mét	14.960								
	8	Ống nhựa HDPE Φ40x2.0mm	Mét	18.920								
	9	Ống nhựa HDPE Φ40x2.4mm	Mét	22.880								
	10	Ống nhựa HDPE Φ50x2.4mm	Mét	29.370								
	11	Ống nhựa HDPE Φ50x3.0mm	Mét	35.310								
	12	Ống nhựa HDPE Φ63x3.0mm	Mét	45.870								
	13	Ống nhựa HDPE Φ63x3.8mm	Mét	56.320								
	14	Ống nhựa HDPE Φ63x4.7mm	Mét	67.650								
	15	Ống nhựa HDPE Φ63x5.8mm	Mét	81.620								
	16	Ống nhựa HDPE Φ63x7.1mm	Mét	97.570								
	17	Ống nhựa HDPE Φ75x4.5mm	Mét	78.540								
	18	Ống nhựa HDPE Φ90x4.3mm	Mét	91.630								
	19	Ống nhựa HDPE Φ90x5.4mm	Mét	113.080								
	20	Ống nhựa HDPE Φ110x5.3mm	Mét	137.500								
	21	Ống nhựa HDPE Φ110x6.6mm	Mét	168.080								
	22	Ống nhựa HDPE Φ110x8.1mm	Mét	203.280								
	23	Ống nhựa HDPE Φ110x10.0mm	Mét	244.640								
	24	Ống nhựa HDPE Φ110x12.3mm	Mét	295.240								
	25	Ống nhựa HDPE Φ125x4.8mm	Mét	142.120								
	26	Ống nhựa HDPE Φ125x6.0mm	Mét	175.780								
	27	Ống nhựa HDPE Φ125x7.4mm	Mét	214.390								
	28	Ống nhựa HDPE Φ125x11.4mm	Mét	317.240								
	29	Ống nhựa HDPE Φ140x6.7mm	Mét	220.000								
	30	Ống nhựa HDPE Φ140x8.3mm	Mét	269.170								
	31	Ống nhựa HDPE Φ140x10.3mm	Mét	328.020								
	32	Ống nhựa HDPE Φ140x15.7mm	Mét	479.050								
	33	Ống nhựa HDPE Φ160x7.7mm	Mét	288.420								
	34	Ống nhựa HDPE Φ160x9.5mm	Mét	351.340								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	35	Ống nhựa HDPE Φ180x8.6mm	Mét	362.560								
	36	Ống nhựa HDPE Φ180x10.7mm	Mét	444.400								
	37	Ống nhựa HDPE Φ200x9.6mm	Mét	449.130								
	38	Ống nhựa HDPE Φ200x11.9mm	Mét	548.240								
	39	Ống nhựa HDPE Φ200x18.2mm	Mét	808.940								
	40	Ống nhựa HDPE Φ225x10.8mm	Mét	567.600								
	41	Ống nhựa HDPE Φ225x13.4mm	Mét	691.680								
	42	Ống nhựa HDPE Φ250x11.9mm	Mét	694.650								
	43	Ống nhựa HDPE Φ250x14.8mm	Mét	852.280								
	44	Ống nhựa HDPE Φ250x22.7mm	Mét	1.259.280								
	45	Ống nhựa HDPE Φ280x10.7mm	Mét	707.300								
	46	Ống nhựa HDPE Φ280x13.4mm	Mét	876.810								
	47	Ống nhựa HDPE Φ280x16.6mm	Mét	1.065.020								
	48	Ống nhựa HDPE Φ280x25.4mm	Mét	1.578.720								
	49	Ống nhựa HDPE Φ280x31.3mm	Mét	1.826.880								
	50	Ống nhựa HDPE Φ315x7.7mm	Mét	553.080								
	51	Ống nhựa HDPE Φ315x12.1mm	Mét	898.590								
	52	Ống nhựa HDPE Φ315x15.0mm	Mét	1.101.870								
	53	Ống nhựa HDPE Φ315x18.7mm	Mét	1.355.860								
	54	Ống nhựa HDPE Φ315x28.6mm	Mét	1.998.370								
	55	Ống nhựa HDPE Φ355x16.9mm	Mét	1.398.980								
	56	Ống nhựa HDPE Φ355x21.1mm	Mét	1.725.460								
	57	Ống nhựa HDPE Φ355x26.1mm	Mét	2.098.800								
	58	Ống nhựa HDPE Φ400x19.1mm	Mét	1.783.870								
	59	Ống nhựa HDPE Φ400x23.7mm	Mét	2.180.860								
	60	Ống nhựa HDPE Φ400x36.3mm	Mét	3.220.690								
	61	Ống nhựa HDPE Φ400x44.7mm	Mét	3.753.200								
	62	Ống nhựa HDPE Φ450x21.5mm	Mét	2.255.880								
	63	Ống nhựa HDPE Φ450x26.7mm	Mét	2.763.090								
	64	Ống nhựa HDPE Φ450x40.9mm	Mét	4.078.470								
	65	Ống nhựa HDPE Φ500x23.9mm	Mét	2.879.360								
	66	Ống nhựa HDPE Φ500x29.7mm	Mét	3.531.660								
	67	Ống nhựa HDPE Φ500x45.4mm	Mét	5.205.860								
	68	Ống nhựa HDPE Φ500x55.8mm	Mét	5.854.860								
	69	Ống nhựa HDPE Φ560x26.7mm	Mét	3.826.350								
	70	Ống nhựa HDPE Φ560x33.2mm	Mét	4.697.550								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	71	Ống nhựa HDPE Φ560x50.8mm	Mét	6.924.610								
	72	Ống nhựa HDPE Φ630x30.0mm	Mét	4.833.620								
	73	Ống nhựa HDPE Φ630x37.4mm	Mét	5.949.790								
	74	Ống nhựa HDPE Φ630x57.2mm	Mét	8.784.600								
	75	Co hàn HDPE 90 (90°)	Cái	86.350								
	76	Co hàn HDPE 110 (90°)	Cái	168.410								
	77	Co hàn HDPE 125 (90°)	Cái	220.330								
	78	Co hàn HDPE 140 (90°)	Cái	281.380								
	79	Co hàn HDPE 160 (90°)	Cái	373.670								
	80	Co hàn HDPE 180 (90°)	Cái	484.110								
	81	Co hàn HDPE 200 (90°)	Cái	710.050								
	82	Co hàn HDPE 200 (90°)	Cái	919.930								
	83	Co hàn HDPE 250 (90°)	Cái	1.249.490								
	84	Co hàn HDPE 140 (22.5°)	Cái	217.910								
	85	Co hàn HDPE 160 (22.5°)	Cái	288.640								
	86	Co hàn HDPE 180 (22.5°)	Cái	370.150								
	87	Co hàn HDPE 200 (22.5°)	Cái	552.860								
	88	Co hàn HDPE 225 (22.5°)	Cái	710.600								
	89	Y hàn HDPE 180 (45°)	Cái	624.580								
	90	Y hàn HDPE 200 (45°)	Cái	970.310								
	91	Y hàn HDPE 225 (45°)	Cái	1.279.630								
	92	Y hàn HDPE 250 (45°)	Cái	1.782.440								
	93	Y hàn HDPE 280 (45°)	Cái	2.331.340								
	94	Y hàn HDPE 315 (45°)	Cái	3.440.470								
	95	Y hàn HDPE 355 (45°)	Cái	4.888.730								
	96	Y hàn HDPE 400 (45°)	Cái	6.455.570								
	97	Y hàn HDPE 450 (45°)	Cái	8.563.500								
	98	Y hàn HDPE 500 (45°)	Cái	11.415.910								
	99	Y hàn HDPE 560 (45°)	Cái	15.689.850								
	100	Tê hàn HDPE 280	Cái	1.766.160								
	101	Tê hàn HDPE 315	Cái	2.624.160								
	102	Tê hàn HDPE 355	Cái	3.723.390								
	103	Tê hàn HDPE 400	Cái	4.844.950								
	104	Tê hàn HDPE 450	Cái	6.334.020								
	105	Tê hàn HDPE 500	Cái	8.390.690								
	106	Tê hàn HDPE 560	Cái	10.397.640								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	107	Co hàn HDPE 355 (45°)	Cái	2.638.900								
	108	Co hàn HDPE 400 (45°)	Cái	3.401.090								
	109	Co hàn HDPE 450 (45°)	Cái	4.394.060								
	110	Co hàn HDPE 500 (45°)	Cái	5.857.060								
	111	Co hàn HDPE 560 (45°)	Cái	7.566.350								
	112	Co hàn HDPE 630 (45°)	Cái	10.317.230								
	113	Co hàn HDPE 90 (11.25°)	Cái	65.230								
	114	Co hàn HDPE 110 (11.25°)	Cái	132.220								
	115	Co hàn HDPE 125 (11.25°)	Cái	171.490								
	116	Y hàn HDPE 355 (60°)	Cái	4.888.730								
	117	Y hàn HDPE 400 (60°)	Cái	6.455.570								
	118	Y hàn HDPE 450 (60°)	Cái	8.563.500								
	119	Y hàn HDPE 500 (60°)	Cái	11.415.910								
	120	Tứ thông hàn HDPE 400	Cái	6.584.930								
	121	Tứ thông hàn HDPE 450	Cái	8.537.100								
	122	Tứ thông hàn HDPE 500	Cái	11.625.130								
	123	Tứ thông hàn HDPE 560	Cái	14.129.060								
	124	Tứ thông hàn HDPE 630	Cái	16.834.950								
	C	Sản phẩm thứ III (PPR)										
	1	Ống nhựa PPR Φ20x1.9mm	Mét	19.030								
	2	Ống nhựa PPR Φ20x4.1mm	Mét	32.010								
	3	Ống nhựa PPR Φ25x2.8mm	Mét	41.800								
	4	Ống nhựa PPR Φ25x5.1mm	Mét	53.020								
	5	Ống nhựa PPR Φ32x6.5mm	Mét	82.060								
	6	Ống nhựa PPR Φ40x6.7mm	Mét	115.500								
	7	Ống nhựa PPR Φ40x8.1mm	Mét	125.400								
	8	Ống nhựa PPR Φ50x4.6mm	Mét	106.370								
	9	Ống nhựa PPR Φ50x5.6mm	Mét	135.300								
	10	Ống nhựa PPR Φ50x10.1mm	Mét	200.090								
	11	Ống nhựa PPR Φ63x5.8mm	Mét	169.070								
	12	Ống nhựa PPR Φ63x12.7mm	Mét	315.040								
	13	Ống nhựa PPR Φ75x6.8mm	Mét	235.070								
	14	Ống nhựa PPR Φ75x8.4mm	Mét	313.500								
	15	Ống nhựa PPR Φ75x10.3mm	Mét	300.080								
	16	Ống nhựa PPR Φ75x12.5mm	Mét	392.040								
	17	Ống nhựa PPR Φ75x15.1mm	Mét	445.060								



	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú	
	18	Ống nhựa PPR Φ90x8.2mm	Mét	343.090								Giá đã có VAT	
	19	Ống nhựa PPR Φ90x10.1mm	Mét	506.000									
	20	Ống nhựa PPR Φ90x12.3mm	Mét	420.090									
	21	Ống nhựa PPR Φ90x15.0mm	Mét	586.080									
	22	Ống nhựa PPR Φ90x18.1mm	Mét	640.090									
	23	Ống nhựa PPR Φ110x10.0mm	Mét	549.010									
	24	Ống nhựa PPR Φ110x12.3mm	Mét	748.000									
	25	Ống nhựa PPR Φ125x11.4mm	Mét	680.020									
	26	Ống nhựa PPR Φ125x17.1mm	Mét	830.060									
	27	Ống nhựa PPR Φ125x20.8mm	Mét	1.110.010									
	28	Ống nhựa PPR Φ140x23.3mm	Mét	1.410.090									
	29	Ống nhựa PPR Φ140x28.1mm	Mét	1.680.030									
	30	Ống nhựa PPR Φ160x32.1mm	Mét	2.176.020									
	31	Co (45) PPR 40	Cái	23.100									
	32	Co (45) PPR 50	Cái	44.100									
	33	Nối PPR 32	Cái	8.000									
	34	Nối PPR 40	Cái	12.800									
	35	Nối PPR 50	Cái	23.000									
	36	Nối giảm PPR 32/25	Cái	6.800									
	37	Nối giảm PPR 40/32	Cái	10.500									
	38	Co (90) PPR 40	Cái	22.000									
	39	Co (90) PPR 50	Cái	38.600									
	40	Co giảm PPR 25/20	Cái	7.700									
	41	Co giảm PPR 32/20	Cái	13.500									
	42	Co giảm PPR 32/25	Cái	14.400									
	43	Tê PPR 32	Cái	17.300									
	44	Tê PPR 40	Cái	27.000									
	45	Tê PPR 50	Cái	53.000									
	46	Tê giảm PPR 25/20	Cái	10.500									
	47	Tê giảm PPR 32/20	Cái	18.500									
	48	Tê giảm PPR 32/25	Cái	18.500									
Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam													
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Đồng An II, phường Phú Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương- Điện thoại: 0650,3,586,544													
	1	Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 21- d 1,2 li	mét	4.950									

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	2	Ống nhựa Tiên Phong uPVC :BS DK 27- d 1,4 li	mét	7.370								Giá đã có VAT
	3	Ống nhựa Tiên Phong uPVC :BS DK 27- d 1,8 li	mét	9.625								
	4	:BS DK 34- d 2 li	mét	13.420								
	5	Ống nhựa Tiên Phong uPVC :BS DK 49- d 2,4 li	mét	23.430								
	6	Ống nhựa Tiên Phong uPVC :BS DK 60- d 2 li	mét	24.750								
	7	Ống nhựa Tiên Phong uPVC :BS DK 90- d 2,9 li	mét	53.460								
	8	:BS DK 114- d 3,2 li	mét	75.240								
	9	Ống nhựa Tiên Phong uPVC :BS DK 168- d 4,3 li	mét	148.390								
	10	Ống nhựa Tiên Phong HDPE : DK 20- d 2 li, PN16	mét	8.500								
	11	Ống nhựa Tiên Phong HDPE : DK 25- d 2 li, PN12,5	mét	10.800								
	12	DK 20- d 3,4 li, PN20	mét	28.900								
	13	Ống nhựa Tiên Phong PPR : DK 25- d 4,2 li, PN20	mét	50.700								
	14	Ống nhựa Tiên Phong PPR : DK 32- d 5,4 li, PN20	mét	74.600								
	15	Ống nhựa Tiên Phong PPR : 2 lớp, DK 32- d 5,4 li, PN20	mét	34.700								
	16	Ống nhựa Tiên Phong PPR : 2 lớp, DK 20- d 3,4 li, PN20	mét	60.800								
	17	Ống nhựa Tiên Phong PPR : 2 lớp, DK 20- d 3,4 li, PN20	mét	89.500								
	18	Ống nhựa Tiên Phong uPVC :ISO, DK 200- d 4,9 li, PN5	mét	233.800								
	19	ISO, DK 315- d 7,7 li, PN5	mét	559.500								
		Ống nhựa Tiên Phong uPVC : ISO, DK 400- d 9,8 li, PN5	mét	928.800								

[illegible]

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
7	Cửa đi thông phòng/ban công 01 cánh mở quay vào trong: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m	m2	4.061.251	4.061.251	4.061.251	4.061.251	4.061.251	4.061.251	4.061.251	4.061.251	Đơn giá chưa thuế/m2
8	Cửa đi thông phòng/ban công 02 cánh mở quay vào trong: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 1,4m*2,2m	m2	4.278.847	4.278.847	4.278.847	4.278.847	4.278.847	4.278.847	4.278.847	4.278.847	
9	Cửa đi chính 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 1,4m*2,2m	m2	4.496.178	4.496.178	4.496.178	4.496.178	4.496.178	4.496.178	4.496.178	4.496.178	
10	Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn, 02 tay nắm, ổ khóa Euro Window Kích thước 1,6m*2,2m	m2	2.916.735	2.916.735	2.916.735	2.916.735	2.916.735	2.916.735	2.916.735	2.916.735	
11	Cửa đi chính 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m	m2	4.378.925	4.378.925	4.378.925	4.378.925	4.378.925	4.378.925	4.378.925	4.378.925	
CÁC LOẠI VẬT TƯ - VẬT LIỆU KHÁC											
1	Giấy nhám to	Tờ	1.000								Giá đã có VAT
2	Giấy nhám nhuyễn	Tờ	1.000								
3	Vôi cục	Kg	3.500								
4	Đinh	Kg	18.000								
5	Kẽm buộc	Kg	19.000								
6	Kẽm gai	Kg	18.000								
7	Lưới B40 tráng kẽm	Kg	20.000								
8	Ty 6 ly	Cây	2.400								
9	Ty 4 ly	Cây	2.000								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	11	Ty bắt thạch cao	Cây	7.000								
	12	Thép chữ U dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	25.000								
	13	Thép chữ V dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	16.000								
	14	Bột đá	Kg	2.000								
	15	A dao	Kg	8.000								